

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc huỷ bỏ Tiêu chuẩn Việt Nam

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Huỷ bỏ 50 Tiêu chuẩn Việt Nam sau đây:

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | TCVN 5483 : 1991
(I SO 750-1991) | Sản phẩm rau quả - Xác định độ axít chuẩn độ được |
| 2. | TCVN 6429 : 1998
(I SO 2448 : 1973) | Các sản phẩm rau, quả - Xác định hàm lượng etanol |
| 3. | TCVN 5496:1991
(I SO 2447-1974) | Sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng thiếc bằng phương pháp so màu |
| 4. | TCVN 5008:1989
(ISO 6660-1980) | Soài – Hướng dẫn bảo quản |
| 5. | TCVN 5009:1989
(ISO 6663-1983) | Tỏi – Hướng dẫn bảo quản lạnh |
| 6. | TCVN 5001:1989
(ISO 1673-1978) | Hành tây – Hướng dẫn bảo quản |

7. TCVN 4885:1989 Rau quả - điều kiện vật lý trong kho lạnh -
(I SO 2169-1974) định nghĩa và phép đo
8. TCVN 4845:1989 Cà chua tươi
(ST SEV 4306-83)
9. TCVN 187:1994 Đồ hộp quả - Dứa hộp
10. TCVN 4843:1989 Quả khô và quả sấy khô - Định nghĩa và tên
(I SO 4125-1979) gọi
11. TCVN 5002:1989 Hướng dẫn bảo quản và chuyên chở
(ISO 1838-1975)
12. TCVN 5005:1989 Cải bắp – Hướng dẫn bảo quản
(I SO 2167-1981)
13. TCVN 5000:1989 Xúp lơ - Hướng dẫn bảo quản lạnh
(I SO 949-1978)
14. TCVN 1872:1986 Chuối tiêu tươi xuất khẩu
15. TCVN 1577 : 1994 Đồ hộp quả - Vải hộp
16. TCVN 1578:1994 Đồ hộp quả - Cam quýt hộp
17. TCVN 5007:1989 Cà chua – Hướng dẫn bảo quản
(I SO 5524-1977)
18. TCVN 1871:1988 Dứa quả tươi
19. TCVN 6128:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Chuẩn bị mẫu
(I SO 661:1989) thử
20. TCVN 6049:1995 Bơ thực vật
(Codex Stan 32: 1981)
21. TCVN 6045 : 1995 Dầu vừng thực phẩm (Dầu mè)
(Codex Stan 26:1981)
22. TCVN 6046:1995 Dầu hạt hoa hướng dương thực phẩm
(Codex Stan 23:1981)
23. TCVN 6047:1995 Dầu lạc thực phẩm (Dầu đậu phộng)
(Codex Stan 21:1981)

24. TCVN 6048:1995 Dầu cọ thực phẩm
(Codex Stan 125:1981)
25. TCVN 6309:1997 Dầu đậu tương thực phẩm
(Codex Stan 20:1981)
26. TCVN 6310:1997 Dầu hạt bông thực phẩm
(Codex Stan 22:1981)
27. TCVN 6311:1997 Dầu dừa thực phẩm
(Codex Stan 124:1981)
28. TCVN 6119:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định điểm
(I SO 6321:1991) nóng chảy trong ống mao dẫn (điểm trượt)
29. TCVN 6125:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm
(I SO 663:1992) lượng chất không hoà tan
30. TCVN 6353:1998 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm
(I SO 12193-1994) lượng chì - Phương pháp quang phổ hấp thụ
nguyên tử dùng lò graphit
31. TCVN 2625:1999 Dầu mỡ động vật và thực vật – Lấy mẫu
(I SO 5555 : 1991)
32. TCVN 6121:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số
(I SO 3960:1977) peroxit
33. TCVN 2640:1999 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số
(I SO 6320:1995) khúc xạ
34. TCVN 6123-1:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chất
(I SO 3596-1:1988) không xà phòng hoá
Phần 1: Phương pháp dùng chất chiết dietylê
(Phương pháp chuẩn)
35. TCVN 6123-2:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chất
(I SO 3596-2:1988) không xà phòng hoá
Phần 2: Phương pháp nhanh dùng chất chiết
hexan
36. TCVN 6126:1996 Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số
(I SO 3657:1988) xà phòng



- | | | |
|-----|--|--|
| 37. | TCVN 6122:1996
(I SO 3961:1989) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số iốt |
| 38. | TCVN 6117:1996
(I SO 6883:1995) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định khối lượng qui ước theo thể tích (“trọng lượng lit theo không khí”) |
| 39. | TCVN 6044:1995
(Codex Stan 29:1981) | Mỡ lợn rán |
| 40. | TCVN 6120:1996
(I SO 662:1980) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi |
| 41. | TCVN 6760 : 2000
(I SO 9832:1992) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định dư lượng hexan kỹ thuật |
| 42. | TCVN 6564:1999
(CAC/RCP 36-1987) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Qui phạm về thực hành về bảo quản và vận chuyển dầu mỡ thực phẩm dạng rời |
| 43. | TCVN 6312:1997
(CODEX STAN 33-1981) | Dầu oliu chưa tinh chế, tinh chế và và dầu ôliu tinh chế bằng phương pháp trích ly |
| 44. | TCVN 6127:1996
(I SO 660:1983) | Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số axit và độ axit |
| 45. | TCVN 6450:1998 | Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan – Thuật ngữ chung và định nghĩa |
| 46. | TCVN 6709:2000 | Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế thành tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn Việt Nam |
| 47. | TCVN 174 : 1995
(ISO 562 : 1981) | Than đá và cốc – Xác định hàm lượng chất bốc |
| 48. | TCVN 255 : 1995
(ISO 609 : 1975) | Nhiên liệu khoáng rắn – Xác định cacbon và hydro – Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao |
| 49. | TCVN 4916 -89
(ISO 351 - 75) | Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh chung – Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao |

50. TCVN 5230-90
(ISO 587-1974)

Nhiên liệu khoáng rắn – Xác định clo dùng
hỗn hợp Eska

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Tổng cục TĐC;
- Lưu HS, VT.

Am

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Thắng

